

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Chính thức

Tháng 12 năm 2021

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		34.472.355.593		8,2		336.166.839.510		18,9
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		24.514.778.570		6,2		245.130.923.886		20,8
1	Hàng thủy sản	USD		898.317.018		-1,4		8.882.011.848		5,6
2	Hàng rau quả	USD		295.201.156		12,9		3.546.767.222		8,5
3	Hạt điều	Tấn	48.079	295.934.218	-5,2	-10,3	579.430	3.636.702.737	12,6	13,2
4	Cà phê	Tấn	169.100	377.718.293	57,3	56,4	1.561.903	3.072.579.551	-0,2	12,1
5	Chè	Tấn	11.844	20.053.169	15,8	14,8	126.779	213.837.948	-6,1	-1,8
6	Hạt tiêu	Tấn	15.012	70.729.253	-8,4	-6,8	260.968	937.773.983	-8,5	42,0
7	Gạo	Tấn	494.289	254.818.002	-12,7	-14,0	6.242.223	3.287.541.765	-0,1	5,4
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	257.443	111.499.118	-6,8	-11,9	2.868.221	1.175.178.112	2,1	16,2
	- Sắn	Tấn	77.291	21.887.039	156,5	161,7	848.838	221.686.344	30,7	56,6
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		85.563.552		10,0		757.506.274		2,9
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		156.847.934		37,6		1.129.922.731		41,1
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	514.922	26.590.837	120,7	33,7	4.040.324	215.074.523	20,2	-5,0
12	Cianhke và xi măng	Tấn	3.370.654	146.693.673	-29,2	-27,4	44.876.365	1.758.023.600	16,8	22,4
13	Than các loại	Tấn	124.372	22.485.834	-51,2	-48,4	1.812.384	246.097.314	99,2	105,7
14	Dầu thô	Tấn	215.228	128.333.555	1,7	-11,3	3.125.343	1.745.870.344	-32,9	11,0
15	Xăng dầu các loại	Tấn	209.222	141.458.066	10,6	2,0	2.366.094	1.437.847.751	4,2	50,2
16	Hóa chất	USD		291.056.056		-4,7		2.502.478.166		43,1
17	Sản phẩm hóa chất	USD		216.318.859		6,6		1.992.342.323		34,1
18	Phân bón các loại	Tấn	148.787	100.642.841	6,0	26,2	1.352.801	558.869.350	16,3	64,1
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	121.353	190.295.217	-10,2	-5,6	1.659.510	2.263.269.686	14,5	67,9
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		494.827.114		8,3		4.930.159.729		34,9
21	Cao su	Tấn	250.142	428.706.770	18,4	19,9	1.955.299	3.278.289.358	11,8	37,5
22	Sản phẩm từ cao su	USD		98.358.296		14,0		1.146.716.868		24,1
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		334.314.362		26,5		3.022.070.035		-3,3

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		98.343.093		24,3		878.423.851		43,8
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.430.130.451		12,4		14.808.864.769		19,7
	- Sản phẩm gỗ	USD		1.074.587.831		17,3		11.073.506.143		16,1
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		146.991.045		-13,7		1.689.380.935		21,2
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	158.831	531.735.158	1,0	3,8	1.927.759	5.609.018.555	10,9	50,1
28	Hàng dệt, may	USD		3.612.942.650		18,7		32.750.826.496		9,9
	- Vải các loại	USD		276.986.647		13,3		2.553.096.647		31,4
29	Vải màn, vải kỹ thuật khác	USD		66.422.055		-3,6		784.718.549		72,1
30	Giày dép các loại	USD		1.936.157.817		22,8		17.750.181.719		5,7
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		213.820.004		9,7		1.995.353.254		18,2
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		69.694.413		9,7		674.658.449		16,1
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		109.727.375		1,2		1.163.896.200		32,4
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		96.394.013		4,1		836.431.995		-68,7
35	Sắt thép các loại	Tấn	903.888	959.184.974	-18,7	-17,1	13.091.806	11.789.022.901	32,8	124,2
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		397.914.905		16,2		3.951.985.853		29,4
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		414.641.733		17,9		3.755.467.921		38,0
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.273.373.931		13,5		50.797.423.116		14,0
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.607.832.462		4,8		57.530.613.780		12,4
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		621.698.533		-7,4		5.215.803.647		58,8
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.281.568.273		3,7		38.325.668.514		40,9
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		318.448.170		5,8		3.109.495.600		27,3
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.073.798.883		13,1		10.616.482.581		16,8
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		301.353.002		20,9		2.848.418.000		13,8
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		318.842.136		8,8		2.921.870.498		1,1
46	Hàng hóa khác	USD		1.404.577.324		8,9		14.625.901.109		4,9

Ngày in: 22/04/2022